

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /GPMT-UBND

Bắc Tân Uyên, ngày 27 tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Nhất A ngày 14 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bắc Tân Uyên tại Tờ trình số 128/TTr-TNMT ngày 19 tháng 02 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nhất A, địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 33, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi từ 900 tấn sản phẩm/năm lên 36.000 tấn sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nâng công suất nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi từ 900 tấn sản phẩm/năm lên 36.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 33, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.



1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3701835725 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 29 tháng 01 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 3701835725

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí môi trường dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ.

- Tổng diện tích dự án là 9.908,8 m², bao gồm:

+ Các hạng mục công trình hiện hữu: Nhà xưởng (2.940m²); Nhà xưởng mở rộng (1.960m²); Nhà văn phòng (210,5m²); Căn tin (100m²); Nhà bảo vệ (16m²); Nhà kho chứa chất thải (gồm chất thải thông thường và chất thải nguy hại, 87,5m²).

+ Phần còn lại là diện tích cây xanh (2.000m²) và diện tích sân bãi, lối đi nội bộ (2.594,8m²).

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 36.000 tấn/năm. Trong đó:

+ Thức ăn cho heo: 8.200 tấn/năm.

+ Thức ăn cho bò: 7.000 tấn/năm.

+ Thức ăn cho gà: 7.000 tấn/năm.

+ Thức ăn cho vịt: 10.000 tấn/năm.

+ Thức ăn cho cút: 3.800 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.



2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nhất A được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nhất A có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 27 tháng 02 năm 2025 đến ngày 27 tháng 02 năm 2035).

Điều 4. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bắc Tân Uyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “*Nâng công suất nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi từ 900 tấn sản phẩm/năm lên 36.000 tấn sản phẩm/năm*” của Công ty TNHH Nhất A tại thửa đất số 367, tờ bản đồ số 33, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./- nmr

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nhất A ;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Thường Tân;
- Công Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, Đ nmr

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thuận

Phụ lục I**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được xử lý sơ bộ, sau đó ký hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT00387 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2011.

- Hợp đồng số 1944-RSH&RCN&RNH/HĐ-KT/24 ngày 01/7/2024 về việc chuyển giao chất thải (gồm: chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải hầm cầu, chất thải nguy hại) giữa Công ty TNHH Nhất A và Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học – Công nghệ - Môi trường BIWASE; Hoá đơn giá trị gia tăng (tiền thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải) do Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương lập ngày 25/6/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh thuộc khu vực văn phòng (lưu lượng phát sinh khoảng $0,64 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có thể tích $4,8 \text{ m}^3$ (kích thước $D \times R \times H = 2 \text{ m} \times 1,2 \text{ m} \times 2 \text{ m}$). Nước thải sau đó được dẫn bằng đường ống nhựa PVC (D140) về lưu chứa tại bể chứa nước (chống thấm, tổng thể tích $78,4 \text{ m}^3$), định kỳ 01 tháng/lần hoặc trong trường hợp cần thiết sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh thuộc khu vực sản xuất (lưu lượng phát sinh khoảng $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 06 m^3 (kích thước $D \times R \times H = 2 \text{ m} \times 1,5 \text{ m} \times 2 \text{ m}$). Nước thải sau đó được dẫn bằng đường ống nhựa PVC (D140) về lưu chứa tại bể

bể chứa nước (*chống thấm, tổng thể tích 78,4m³*), định kỳ 01 tháng/lần hoặc trong trường hợp cần thiết sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh thuộc khu vực căn tin (*lưu lượng phát sinh khoảng 0,8 m³/ngày.đêm*) được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 4,8m³ (*kích thước DxDxH = 2m x 1,2m x 2m*). Nước thải sau đó được dẫn bằng đường ống nhựa PVC (D140) về lưu chứa tại bể chứa nước (*chống thấm, tổng thể tích 78,4m³*), định kỳ 01 tháng/lần hoặc trong trường hợp cần thiết sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ nhà ăn (*lưu lượng phát sinh khoảng 0,7 m³/ngày.đêm*) được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ có thể tích 1,56m³ (*kích thước DxDxH = 1,25m x 1m x 1,25m*). Nước thải sau đó được dẫn bằng đường ống nhựa PVC (D140) về lưu chứa tại bể chứa nước (*chống thấm, tổng thể tích 78,4m³*), định kỳ 01 tháng/lần hoặc trong trường hợp cần thiết sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thải bỏ với tần suất 01 lần/tháng (*lưu lượng phát sinh khoảng 1,5 m³/lần*) được thu gom và lưu chứa tại các tank nhựa (*dung tích 2.000 lít*), định kỳ 02 tháng/lần hoặc trong trường hợp các tank nhựa đầy, chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình súc rửa cặn lò hơi được thải bỏ với tần suất 01 lần/tháng (*lưu lượng phát sinh khoảng 3,3 m³/lần*) được thu gom và lưu chứa tại các tank nhựa (*dung tích 2.000 lít*), định kỳ 02 tháng/lần hoặc trong trường hợp các tank nhựa đầy, chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống nhựa PVC (D140) → Bể chứa nước (*chống thấm, tổng thể tích 78,4m³*) → Hợp đồng với đơn vị có chức năng bơm hút đi xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Công suất thiết kế: Bể tự hoại 3 ngăn (03 bể, tổng thể tích 15,6m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc gồm sỏi, than, cát.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như: tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn, tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc

có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút bùn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:

- + Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn. Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- + Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- + Kiểm tra, giám sát đường thông thoát nước thải.

- + Phối hợp với các cơ quan chuyên môn về môi trường nhằm theo dõi và khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố xảy ra để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp hướng dẫn phương án khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Căn cứ theo điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, công trình xử lý nước thải tại chỗ như bể tự hoại không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Hiện tại, Công ty TNHH Nhất A đã ký hợp đồng chuyên giao chất thải (gồm: chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải hầm cầu, chất thải nguy hại) cho Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học – Công nghệ - Môi trường BIWASE thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (kèm theo Hợp đồng số 1944-RSH&RCN&RNH/HĐ-KT/24, lập ngày 01/7/2024).

- Đề nghị Công ty tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị chức năng (trong trường hợp Hợp đồng số 1944-RSH&RCN/HĐ-KT/24 hết thời hạn) đến thu gom và vận chuyển xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu theo quy định hiện hành, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án; Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành

hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **65/GPMT-UBND** ngày **28** tháng **02** năm 2025
của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu (*củi*) cấp nhiệt cho lò hơi.
- Nguồn số 02: Khí thải (*bụi nguyên liệu*) phát sinh từ quá trình nạp liệu và đóng gói sản phẩm.
- Nguồn số 03: Khí thải (*bụi nguyên liệu*) phát sinh từ quá trình tiếp liệu tại xylô chứa nguyên liệu số 01.
- Nguồn số 04: Khí thải (*bụi nguyên liệu*) phát sinh từ quá trình tiếp liệu tại xylô chứa nguyên liệu số 02.
- Nguồn số 05: Khí thải (*bụi nguyên liệu*) phát sinh từ quá trình tiếp liệu tại xylô chứa nguyên liệu số 03.
- Nguồn số 06: Khí thải (*bụi nguyên liệu*) phát sinh từ quá trình tiếp liệu tại xylô chứa nguyên liệu số 04.
- Nguồn số 07: Khí thải (*bụi nguyên liệu*) phát sinh từ quá trình tiếp liệu tại xylô chứa nguyên liệu số 05.
- Nguồn số 08: Khí thải (*bụi nguyên liệu*) phát sinh từ quá trình tiếp liệu tại xylô chứa nguyên liệu số 06.
- Nguồn số 09: Khí thải (*bụi nguyên liệu*) phát sinh từ quá trình tiếp liệu tại xylô chứa nguyên liệu số 07.
- Nguồn số 10: Khí thải (*bụi nguyên liệu*) phát sinh từ quá trình tiếp liệu tại xylô chứa nguyên liệu số 08.
- Nguồn số 11: Khí thải (*bụi nguyên liệu*) phát sinh từ quá trình tiếp liệu tại xylô chứa nguyên liệu số 09.
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải từ 01 máy phát điện dự phòng công suất 10KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Là dòng khí thải sau hệ thống xử lý thoát ra ống thải

01 (tương ứng nguồn số 1). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1219678,4$; $Y(m) = 625951,5$.

- Dòng khí thải số 02: Bụi nguyên liệu từ hệ thống lọc bụi túi vải để thu hồi bụi nguyên liệu từ quá trình nạp liệu và đóng gói sản phẩm (tương ứng nguồn số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1219703$; $Y(m) = 625990,5$.

- Dòng khí thải số 03: Bụi nguyên liệu từ thiết bị túi vải để thu hồi bụi nguyên liệu từ xylô chứa nguyên liệu số 1 (tương ứng nguồn số 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1219687$; $Y(m) = 626016,4$.

- Dòng khí thải số 04: Bụi nguyên liệu từ thiết bị túi vải để thu hồi bụi nguyên liệu từ xylô chứa nguyên liệu số 2 (tương ứng nguồn số 4). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1219681$; $Y(m) = 626012,5$.

- Dòng khí thải số 05: Bụi nguyên liệu từ thiết bị túi vải để thu hồi bụi nguyên liệu từ xylô chứa nguyên liệu số 3 (tương ứng nguồn số 5). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1219676,3$; $Y(m) = 626007,5$.

- Dòng khí thải số 06: Bụi nguyên liệu từ thiết bị túi vải để thu hồi bụi nguyên liệu từ xylô chứa nguyên liệu số 4 (tương ứng nguồn số 6). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1219761,3$; $Y(m) = 626010,1$.

- Dòng khí thải số 07: Bụi nguyên liệu từ thiết bị túi vải để thu hồi bụi nguyên liệu từ xylô chứa nguyên liệu số 5 (tương ứng nguồn số 7). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1219689,9$; $Y(m) = 626003,4$.

- Dòng khí thải số 08: Bụi nguyên liệu từ thiết bị túi vải để thu hồi bụi nguyên liệu từ xylô chứa nguyên liệu số 6 (tương ứng nguồn số 8). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1219684,9$; $Y(m) = 625997,2$.

- Dòng khí thải số 09: Bụi nguyên liệu từ thiết bị túi vải để thu hồi bụi nguyên liệu từ xylô chứa nguyên liệu số 7 (tương ứng nguồn số 9). Tọa độ: $X(m) = 1219705$; $Y(m) = 625995,8$.

- Dòng khí thải số 10: Bụi nguyên liệu từ thiết bị túi vải để thu hồi bụi nguyên liệu từ xylô chứa nguyên liệu số 8 (tương ứng nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1219700$; $Y = 625989,5$.

- Dòng khí thải số 11: Bụi nguyên liệu từ thiết bị túi vải để thu hồi bụi nguyên liệu từ xylô chứa nguyên liệu số 9 (tương ứng nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1219697,3$; $Y(m) = 625977,8$.

- Dòng khí thải số 12: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (tương ứng nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1219696,9$; $Y(m) = 626014,8$.



(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $50.982 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.500 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $13.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $82 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục theo ca làm việc.
- Dòng khí thải số 02 đến số 11: Không có ống thải.
- Dòng khí thải số 12: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, xả gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 1					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/lần (Công ty tự đề xuất)	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại
2	CO	mg/Nm^3	1.080		

3	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	SO ₂	mg/Nm ³	540	
5	NO _x	mg/Nm ³	918	
II Dòng khí thải số 02 đến số 11				
Khí thải sau xử lý sẽ được thoát qua khe thoát khí của thiết bị thu hồi bụi, bên trong có bố trí các túi vải lọc bụi, không có ống thải. Các túi vải có kích thước lỗ lọc nhỏ 5 micron, hiệu quả lọc bụi 98%, đảm bảo khí sạch thoát ra ngoài lõi lọc filter, đảm bảo đạt chất lượng môi trường.				
II Dòng khí thải số 12				
Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ xả trong trường hợp có sự cố mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Dòng thải thoát tự nhiên ra môi trường, không cần phải có hệ thống xử lý.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu (*củi*) để cấp nhiệt cho lò hơi được thu gom bằng quạt hút (*công suất 5.500m³/h*) và đưa vào đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải tập trung (*áp dụng công nghệ hấp thụ, hấp phụ than hoạt tính*), sau đó xả ra môi trường qua 01 ống khói thải (*dòng khí thải số 01*).

- Nguồn số 02: Bụi nguyên liệu từ quá trình nạp liệu được thu gom bằng quạt hút (*công suất 13.000m³/h*) và đưa vào đường ống thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý, khí thải sau xử lý sẽ được thoát qua túi lọc bụi ra môi trường, không có ống thải (*dòng khí thải số 02*).

- Nguồn số 03 - 11: Bụi nguyên liệu từ 09 phễu chứa nguyên liệu được thu gom bằng quạt hút (*09 cái, mỗi quạt có công suất 3.600m³/h*) và đưa vào đường ống thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý, khí thải sau xử lý sẽ được thoát qua túi lọc bụi ra môi trường, không có ống thải (*dòng khí thải số 03 đến số 11*).

- Nguồn số 12: Khí thải từ máy phát điện dự phòng được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải, không cần phải có hệ thống xử lý (*dòng khí thải số 12*).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu (củi) cấp nhiệt cho lò hơi (nguồn số 01 tương ứng với dòng khí thải số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom ($D=400\text{mm}$) → Hệ thống Cyclone ($D \times H = 1.000\text{mm} \times 2.500\text{mm}$) → Tháp hấp thụ ($L \times W \times H = 2.000\text{mm} \times 1.500\text{mm} \times 600\text{mm}$) → Tháp hấp phụ (than hoạt tính, kích thước $D \times H = 1.500\text{mm} \times 2.500\text{mm}$) → Quạt hút (01 cái, công suất $5.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$) → Ống khói thải ($D=500\text{mm}$, $H=18\text{m}$) → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: $5.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính có khối lượng 19 kg, tần suất thay thế 03 tháng/lần.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý (thu hồi) bụi nguyên liệu từ quá trình nạp liệu và đóng gói sản phẩm (nguồn số 02 tương ứng với dòng khí thải số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (bụi nguyên liệu) → Chụp hút ($D=200\text{mm}$) → Đường ống thu gom ($D=300\text{mm}$) → Quạt hút (01 cái, công suất $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$) → Hệ thống lọc bụi túi vải (kích thước thùng lọc bụi: $750\text{mm} \times 925\text{mm} \times 1.500\text{mm}$, tại đây bụi nguyên liệu được thu hồi sử dụng làm nguyên liệu sản xuất) → Khí sạch được thoát qua túi lọc bụi ra môi trường (không có ống thải).

- Công suất thiết kế: $13.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý (thu hồi) bụi nguyên liệu từ quá trình tiếp liệu tại 09 xylô chứa nguyên liệu (nguồn số 03 đến số 11, tương ứng với dòng khí thải số 03 đến số 11)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (bụi nguyên liệu) → Ống thu gom (gồm: Ống nhánh (09 ống, mỗi ống có $D=200\text{mm}$) và ống chính (09 ống, mỗi ống có $D=220\text{mm}$)) → Quạt hút (09 cái, mỗi quạt có công suất $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$) → Thiết bị lọc bụi túi vải (09 thiết bị, $D=200\text{mm}$, $H=600\text{mm}$, tại đây bụi nguyên liệu được thu hồi sử dụng làm nguyên liệu sản xuất) → Khí sạch được thoát qua túi lọc bụi ra môi trường (không có ống thải).

- Công suất thiết kế: $3.600 \text{ m}^3/\text{h}/\text{hệ thống}$.

- Số lượng: 09 hệ thống.



- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Công trình thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 12, tương ứng với dòng khí thải số 12)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ máy phát điện → Ống thải bằng inox ($D = 350mm$; $H = 2m$) → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: $82 \text{ m}^3/\text{h}$

- Số lượng: 01 máy.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo Điều 98 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ,... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò hơi và công trình xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại phần A mục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến vận hành thử nghiệm từ tháng 03/2025 đến hết tháng 06/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu (củi) cấp nhiệt cho lò hơi (tương ứng với dòng khí thải số 01), công suất $5.500 \text{ m}^3/\text{h}$.



2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

- Vị trí ống thải 01 sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu (củi) cấp nhiệt cho lò hơi,

- Tọa độ vị trí lấy mẫu: $X(m) = 1219678,4$; $Y(m) = 625951,5$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải: 3 ngày liên tiếp.

- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu khí thải: mẫu đơn tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải.

- Tần suất quan trắc: 1 ngày/lần.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A mục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

- Tuân thủ các quy định theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy;
- Nguồn số 2: Từ các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất;
- Nguồn số 3: Từ quạt hút của hệ thống xử lý bụi lò hơi;
- Nguồn số 4: Từ khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

- Nguồn số 01: Tọa độ X (m) = 1219589,6; Y (m) = 626042,2;
- Nguồn số 02: Tọa độ X (m) = 1219675,0; Y (m) = 625987,1;
- Nguồn số 03: Tọa độ X (m) = 1219678,4; Y (m) = 625951,5;
- Nguồn số 04: Tọa độ X (m) = 1219696,9; Y (m) = 626014,8.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; tạo khoảng cách cách ly và trồng cây xanh trong khuôn viên theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2021/BXD.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su tại các chân thiết bị có công suất lớn, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A mục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết hiện hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 057/GPMT-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm, m ³ /năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	35
2	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	17
3	Dầu nhớt thải	17 02 04	60
4	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	200
5	Bao bì cứng bằng nhựa đựng dầu nhớt thải	18 01 03	25
6	Bao bì cứng bằng kim loại đựng dầu, mỡ	18 01 02	20
7	Hộp mực in thải	08 02 04	20
8	Cặn xả đáy lò hơi	04 02 03	150
9	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	92
10	Nước thải từ quá trình súc rửa cặn lò hơi và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	12 01 02	57,6
Tổng cộng		-	619 (kg/năm)
		-	57,6 (m ³ /năm)

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Thành phần	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Nylon, giấy vụn, dây đai, bìa carton	18 01 05	135

2	Tro xỉ	04 02 06	600
3	Bao bì đóng gói nguyên liệu, sản phẩm	18 01 06	180.000
4	Sản phẩm hoặc nguyên liệu hỏng kém chất lượng	-	360
Tổng			181.095

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khi dự án đầu tư đi vào hoạt động, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên bao gồm: rác hữu cơ có khả năng phân hủy (*rau quả, thực phẩm thừa, ...*), rác vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, ...*), khối lượng khoảng 22,4 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại dự án sẽ được thu gom vào 09 thùng chứa CTNH (*thùng nhựa HDPE, loại 120 lít, có nắp đậy*) có dán nhãn cảnh báo phân loại theo từng loại chất thải theo quy định và lưu chứa vào kho CTNH: thùng chứa có khả năng chống được ăn mòn, không phản ứng hóa học, có kết cấu chịu va đập, có nắp đậy kín đảm bảo không rò rỉ, có dán nhãn ghi tên phân loại chất thải và biển báo nguy hiểm tùy tính chất của chất thải. Riêng đối với nước thải từ súc rửa cặn lò hơi và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom vào các tank nhựa (*khoảng 05 cái, dung tích 2.000 lít*), định kỳ 2 tháng/lần hoặc thùng chứa đầy sẽ được đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 43,5 m²

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các yêu cầu sau: Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;

+ Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; hộp sơ cứu vết thương; có vật liệu hấp

thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

+ Chủ dự án thực hiện lưu chứa theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và ngày 10 tháng 01 năm 2022 và đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học – Công nghệ - Môi trường BIWASE thực hiện thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại đến nơi xử lý theo quy định (kèm theo Hợp đồng số 1944-RSH&RCN&RNH/HĐ-KT/24 ngày 01/7/2024).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Chủ dự án bố trí 10 thùng nhựa HDPE (loại 120 lít), bao chứa tại các khu vực phát sinh chất thải để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, sau đó đưa về tập kết lưu giữ tại kho chứa rác của dự án.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 44m².
- Thiết kế, cấu tạo nhà rác:

+ Kho lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ dự án sẽ cam kết bố trí đảm bảo theo đúng Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Bảo vệ môi trường, có độ cao nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn đảm bảo kín, không bị rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước từ bên ngoài tràn vào; có mái che kín mưa cho toàn bộ khu lưu giữ, nhà kho phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

+ Chủ dự án thực hiện lưu chứa theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và ngày 10 tháng 01 năm 2022 và đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học – Công nghệ - Môi trường BIWASE thực hiện thu gom và vận chuyển chất thải công nghiệp thông thường đến nơi xử lý theo quy định (kèm theo Hợp đồng số 1944-RSH&RCN&RNH/HĐ-KT/24 ngày 01/7/2024).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Công ty đã trang bị 03 thùng chứa (thùng nhựa HDPE, loại 120 lít, có nắp đậy kín) để lưu chứa rác sinh hoạt phát sinh tại khu vực sản xuất, xung quanh nhà máy và cổng. Ngoài ra, tại các khu vực văn

phòng và nhà bảo vệ sẽ trang bị thêm 04 thùng chứa (loại 20 lít, 50 lít) để lưu giữ rác phát sinh trước khi đưa về các thùng chứa đặt trong khuôn viên.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Không bố trí kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.
- Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học – Công nghệ - Môi trường BIWASE thực hiện thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến nơi xử lý theo quy định (kèm theo Hợp đồng số 1944-RSH&RCN&RNH/HĐ-KT/24 ngày 01/7/2024).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật hóa chất và các văn bản có liên quan.
- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, ứng cứu sự cố và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.
- Đề nghị Chủ dự án tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị chức năng (trong trường hợp Hợp đồng số 1944-RSH&RCN/HĐ-KT/24 hết thời hạn) đến thu gom và vận chuyển xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu theo quy định hiện hành, không xả trực tiếp ra môi trường.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục công trình của dự án.
4. Kiểm tra, quản lý chặt chẽ các chất thải từ các quá trình thi công, đảm bảo mọi loại chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động thi công của dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
5. Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
6. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và phòng ngừa sự cố môi trường.
7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
8. Báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân huyện.